

**LỆNH của Chủ tịch nước số
23-L/CTN ngày 24-7-1993 công
bố Luật Thuế sử dụng đất
nông nghiệp.**

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA
XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

*Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của
Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
Việt Nam năm 1992;*

*Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức
Quốc hội,*

NAY CÔNG BỐ:

Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp đã
được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ
nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 10
tháng 7 năm 1993.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

**LUẬT Thuế sử dụng đất nông
nghiệp.**

*Để khuyến khích sử dụng đất nông nghiệp
có hiệu quả; thực hiện công bằng hợp lý
sự đóng góp của tổ chức, cá nhân sử dụng
đất nông nghiệp vào ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ vào Điều 84 của Hiến pháp nước
Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm
1992;*

*Luật này quy định thuế sử dụng đất nông
nghiệp.*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. - Tổ chức, cá nhân sử dụng đất
vào sản xuất nông nghiệp đều phải nộp thuế

sử dụng đất nông nghiệp (gọi chung là hộ
nộp thuế).

Hộ được giao quyền sử dụng đất nông
nghiệp mà không sử dụng vẫn phải nộp thuế
sử dụng đất nông nghiệp.

Điều 2. - Đất chịu thuế sử dụng đất nông
nghiệp là đất dùng vào sản xuất nông nghiệp
bao gồm:

- Đất trồng trọt;
- Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản;
- Đất rừng trồng.

Điều 3. - Đất không thuộc diện chịu thuế
sử dụng đất nông nghiệp mà chịu các loại
thuế khác hoặc không phải chịu thuế theo
quy định của pháp luật, bao gồm:

- Đất có rừng tự nhiên;
- Đất đồng cỏ tự nhiên;
- Đất dùng để ở;
- Đất chuyên dùng.

Điều 4. - Tổ chức, cá nhân nước ngoài
đầu tư vào Việt Nam sử dụng đất nông
nghiệp phải nộp tiền thuê đất theo quy định
tại Điều 29 của Luật Đầu tư nước ngoài tại
Việt Nam, không phải nộp thuế sử dụng đất
nông nghiệp theo quy định của Luật này.

Chương II

CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ BIỂU THUẾ

Điều 5. - Căn cứ tính thuế sử dụng đất
nông nghiệp:

- Diện tích;
- Hạng đất;
- Định suất thuế tính bằng kilôgam thóc
trên một đơn vị diện tích của từng hạng
đất.

Điều 6. - Diện tích tính thuế sử dụng
đất nông nghiệp là diện tích giao cho hộ sử
dụng đất phù hợp với số địa chính Nhà nước.
Trường hợp chưa lập số địa chính thì diện
tích tính thuế là diện tích ghi trên tờ khai
của hộ sử dụng đất.

Điều 7. -

1. Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt
nước nuôi trồng thủy sản được chia làm 6

hạng, đất trồng cây lâu năm được chia làm 5 hạng.

Căn cứ để xác định hạng đất gồm các yếu tố:

- Chất đất;
- Vị trí;
- Địa hình;
- Điều kiện khí hậu, thời tiết;
- Điều kiện tưới tiêu.

2. Chính phủ quy định tiêu chuẩn hạng đất tính thuế theo các yếu tố nói tại Điều này và có tham khảo năng suất bình quân đạt được trong điều kiện canh tác bình thường của 5 năm (1986 - 1990).

3. Hạng đất tính thuế được ổn định 10 năm. Trong thời hạn ổn định hạng đất, đối với vùng mà Nhà nước đầu tư lớn, đem lại hiệu quả kinh tế cao, Chính phủ điều chỉnh lại hạng đất tính thuế.

Điều 8. - Căn cứ vào tiêu chuẩn của từng hạng đất và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; sự chỉ đạo của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác định hạng đất tính thuế cho từng hộ nộp thuế trình cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt.

Điều 9. - Định suất thuế một năm tính bằng kilôgam thóc trên 1 ha của từng hạng đất như sau:

1. Đối với đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản:

Hạng đất	Định suất thuế
1	550
2	460
3	370
4	280
5	180
6	50

2. Đối với đất trồng cây lâu năm:

Hạng đất	Định suất thuế
1	650
2	550
3	400
4	200
5	80

3. Đối với cây ăn quả lâu năm trồng trên đất trồng cây hàng năm chịu mức thuế như sau:

- Bằng 1,3 lần thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 1, hạng 2 và hạng 3;
- Bằng thuế đất trồng cây hàng năm cùng hạng, nếu thuộc đất hạng 4, hạng 5 và hạng 6.

4. Đối với cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm thu hoạch một lần chịu mức thuế bằng 4% giá trị sản lượng khai thác.

Điều 10. - Hộ sử dụng đất nông nghiệp vượt quá hạn mức diện tích theo quy định của Luật Đất đai, thì ngoài việc phải nộp thuế theo quy định tại Điều 9 của Luật này, còn phải nộp thuế bổ sung do Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định đối với phần diện tích trên hạn mức.

Chương III

KÊ KHAI TÍNH THUẾ VÀ LẬP SỔ THUẾ

Điều 11. - Tổ chức, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp có trách nhiệm kê khai theo mẫu tính thuế của cơ quan thuế và gửi bản kê khai đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn đúng thời gian quy định.

Khi có thay đổi về diện tích chịu thuế, hộ nộp thuế phải kê khai lại với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

Điều 12. - Căn cứ vào bản kê khai của hộ nộp thuế, cơ quan thuế kiểm tra, tính thuế và lập sổ thuế.

Đứng tên trong sổ thuế là chủ hộ nộp thuế.

Điều 13. - Trong trường hợp hộ nộp thuế không kê khai hoặc kê khai không đúng thực tế thì cơ quan thuế được quyền ấn định số thuế phải nộp sau khi có ý kiến bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cùng cấp về diện tích và hạng đất tính thuế.

Điều 14. - Sổ thuế được lập theo đơn vị hành chính các cấp. Đất được đăng ký ở đơn vị hành chính nào thì tính thuế và lập sổ thuế ở đơn vị hành chính đó.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải niêm yết công khai số thuế trong năm của từng hộ nộp thuế trong thời hạn 20 ngày trước khi trình duyệt số thuế.

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận số thuế trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét duyệt.

Điều 15. - Số thuế của xã, phường, thị trấn phải được Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xét duyệt theo đề nghị của cơ quan thuế cùng cấp.

Chương IV

THU THUẾ VÀ NỘP THUẾ

Điều 16. - Số thuế được duyệt là căn cứ để thu thuế. Thuế nộp mỗi năm từ 1 đến 2 lần theo vụ thu hoạch chính của từng loại cây trồng ở từng địa phương. Thời gian nộp thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định. Trước thời hạn nộp thuế ít nhất là 10 ngày, cơ quan trực tiếp thu thuế phải gửi thông báo quy định rõ địa điểm, thời gian và số thuế phải nộp cho từng hộ nộp thuế.

Điều 17. - Thuế sử dụng đất nông nghiệp tính bằng thóc, thu bằng tiền. Giá thóc thu thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định được thấp hơn không quá 10% so với giá thị trường ở địa phương trong vụ thu thuế.

Trong trường hợp đặc biệt, thuế có thể thu bằng thóc do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 18. - Kết thúc năm thuế, cơ quan trực tiếp thu thuế phải quyết toán kết quả thu thuế của từng hộ và báo cáo quyết toán thuế bằng văn bản với cơ quan thuế cấp trên và Ủy ban nhân dân cùng cấp, đồng thời niêm yết công khai cho nhân dân biết.

Chương V

GIẢM THUẾ VÀ MIỄN THUẾ

Điều 19. -

1. Miễn thuế cho đất đồi, núi trọc dùng vào sản xuất nông, lâm nghiệp, đất trồng rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

2. Miễn thuế cho đất khai hoang không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này dùng vào sản xuất:

- Trồng cây hàng năm: 5 năm; riêng đối với đất khai hoang ở miền núi, đầm lầy và lán biển: 7 năm;

- Trồng cây lâu năm: miễn thuế trong thời gian xây dựng cơ bản và cộng thêm 3 năm từ khi có thu hoạch. Riêng đối với đất ở miền núi, đầm lầy và lán biển được cộng thêm 6 năm.

- Đối với cây lấy gỗ và các loại cây lâu năm thu hoạch một lần thì chỉ nộp thuế khi khai thác theo quy định tại khoản 4, Điều 9 của Luật này.

3. Miễn thuế cho đất trồng cây lâu năm chuyển sang trồng lại mới và đất trồng cây hàng năm chuyển sang trồng cây lâu năm, cây ăn quả: trong thời gian xây dựng cơ bản và cộng thêm 3 năm từ khi có thu hoạch.

4. Chính phủ quy định việc giảm thuế miễn thuế đối với đất khai hoang được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước.

Điều 20. - Hộ di chuyển đến vùng kinh tế mới khai hoang để sản xuất nông nghiệp được miễn thuế trong thời hạn theo quy định tại Điều 19 của Luật này và cộng thêm 2 năm. Nếu đất được giao là đất đang sản xuất nông nghiệp, thì được miễn thuế trong thời hạn 3 năm kể từ ngày nhận đất.

Điều 21. - Trong trường hợp thiên tai, dịch họa làm thiệt hại mùa màng, thuế sử dụng đất nông nghiệp được giảm hoặc miễn cho từng hộ nộp thuế theo từng vụ sản xuất như sau:

1. Thiệt hại từ 10% đến dưới 20%, giảm thuế tương ứng theo mức thiệt hại;

2. Thiệt hại từ 20% đến dưới 30%, giảm thuế 60%;

3. Thiệt hại từ 30% đến dưới 40%, giảm thuế 80%;

4. Thiệt hại từ 40% trở lên, miễn thuế 100%.

Điều 22. -

1. Miễn thuế hoặc giảm thuế cho các hộ nông dân sản xuất ở vùng cao, miền núi, biên giới và hải đảo mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn;

2. Miễn thuế hoặc giảm thuế cho các hộ nông dân là dân tộc thiểu số mà sản xuất và đời sống còn nhiều khó khăn;

3. Miễn thuế cho các hộ nông dân là người tàn tật, già yếu không nơi nương tựa.

Điều 23. -

1. Miễn thuế cho hộ nộp thuế có thương binh hạng 1/4 và 2/4, bệnh binh hạng 1/3 và 2/3;

2. Miễn thuế hoặc giảm thuế cho hộ nộp thuế là gia đình liệt sỹ;

3. Giảm thuế cho hộ nộp thuế có thương binh, bệnh binh không thuộc diện miễn thuế theo quy định tại khoản 1, Điều này mà đời sống có nhiều khó khăn.

Điều 24. - Danh sách các hộ được đề nghị xét giảm thuế, miễn thuế của xã phải được niêm yết để nhân dân tham gia ý kiến trong thời hạn 20 ngày, trước khi trình Ủy ban nhân dân cấp trên duyệt.

Quyết định giảm thuế, miễn thuế của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phải được thông báo kịp thời cho hộ nộp thuế và niêm yết công khai.

Điều 25. - Chính phủ quy định chi tiết việc giảm thuế, miễn thuế sử dụng đất nông nghiệp.

Chương VI

XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 26. -

1. Các vi phạm Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp được xử lý như sau:

a) Tổ chức, cá nhân khai man, lậu thuế, trốn thuế thì phải truy nộp đủ số thuế thiếu theo quy định của Luật này và bị phạt tiền bằng từ 0,2 lần đến 0,5 lần số thuế thiếu.

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng đất không khai báo theo quy định tại Điều 11 của Luật này, thì ngoài việc phải truy nộp thuế, còn bị phạt từ 0,5 đến 1,0 lần số thuế không khai báo.

c) Tổ chức, cá nhân nộp chậm thuế hoặc tiền phạt nếu quá 30 ngày, kể từ ngày phải nộp ghi trong lệnh thu thuế hoặc quyết định phạt mà không có lý do chính đáng, thì ngoài việc phải nộp đủ số thuế hoặc tiền phạt, còn bị phạt tiền bằng 0,1% số thuế hoặc tiền phạt cho mỗi ngày nộp chậm.

2. Cá nhân trốn thuế với số lượng lớn hoặc đã bị xử lý hành chính nhiều lần theo khoản 1, Điều này mà còn vi phạm thì có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 27. - Thẩm quyền xử lý vi phạm được quy định như sau:

a) Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh được áp dụng các hình thức xử lý hành chính và được phạt đến 0,5 lần số thuế thiếu.

b) Cục trưởng Cục thuế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được áp dụng các hình thức xử lý hành chính và được phạt đến 1 lần số thuế thiếu.

Điều 28. - Cá nhân cản trở hoặc xúi dục người khác cản trở việc thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp; gây khó khăn cho việc điều tra và xử lý các vi phạm Luật này, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 29. -

1. Cán bộ thuế, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn để chiếm dụng, tham ô tiền thuế, thì ngoài việc phải bồi thường toàn bộ số thuế đã chiếm dụng, tham ô, còn bị phạt tiền bằng từ 0,2 lần đến 0,5 lần số tiền chiếm dụng, tham ô và tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Cán bộ thuế, cá nhân lợi dụng chức vụ, quyền hạn bao che cho người vi phạm; ra các quyết định về giảm thuế, miễn thuế không đúng Luật hoặc cố ý làm trái các

quy định của Luật này; thiếu trách nhiệm trong việc thi hành Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp; cố tình xử lý sai gây thiệt hại cho hộ nộp thuế hoặc người bị xử lý, thì tùy theo mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Chương VII

KHIẾU NẠI VÀ THỜI HIỆU

Điều 30. - Tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại việc thi hành không đúng Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp. Trong khi chờ giải quyết, người khiếu nại phải nộp đủ và đúng thời hạn số thuế, tiền phạt đã được thông báo.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo nộp thuế, người nộp thuế có quyền khiếu nại. Đơn khiếu nại phải được gửi đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi lập sổ thuế. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải xem xét, có ý kiến và chuyển ngay lên Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Chi cục thuế có trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết khiếu nại trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận đơn; đối với những vụ phức tạp, có thể kéo dài thời hạn, nhưng không quá 60 ngày. Quá thời hạn này mà chưa giải quyết, thì Chi cục trưởng Chi cục thuế phải chịu trách nhiệm về hậu quả do việc chậm xử lý gây ra.

Cơ quan thuế phải thoái trả số thuế, tiền phạt đã thu không đúng Luật trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định giải quyết khiếu nại; nếu quá thời hạn trên, thì mỗi ngày chậm thoái trả bị phạt tiền bằng 0,2% số tiền thuế, tiền phạt cho người được thoái trả.

Điều 31. - Nếu người khiếu nại không đồng ý với quyết định của cơ quan nhận đơn hoặc quá thời hạn trên mà chưa giải quyết thì có quyền khiếu nại lên cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan nhận đơn. Quyết định của cơ quan cấp trên trực tiếp có hiệu lực thi hành.

Điều 32. - Nếu phát hiện và kết luận có sự nhầm lẫn về thuế, thì cơ quan thuế có quyền truy thu, truy hoàn số thuế đó.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. - Chính phủ tổ chức thực hiện Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp trong phạm vi cả nước.

Điều 34. - Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra việc thực hiện Luật Thuế sử dụng đất nông nghiệp, quyết định cuối cùng về việc giải quyết khiếu nại.

Thủ trưởng cơ quan Trung ương về quản lý đất đai chịu trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra việc khảo sát, đo đạc ruộng đất, việc lập sổ địa chính, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho từng hộ nộp thuế.

Điều 35. - Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật thuế và tổ chức thu thuế sử dụng đất nông nghiệp trong địa phương mình.

Điều 36. - Cơ quan thuế các cấp có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Kiểm tra, tính thuế, lập sổ thuế, xem xét và đề nghị giảm thuế, miễn thuế;
2. Tổ chức thu thuế, nộp thuế và thanh, quyết toán kết quả thu thuế, nộp thuế;
3. Có trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân cùng cấp giải quyết các khiếu nại, truy thu thuế và hoàn thuế theo quy định của Luật này;
4. Ấn định số thuế phải nộp theo quy định tại Điều 13 của Luật này;
5. Xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 37. - Ủy ban nhân dân các cấp được thành lập Hội đồng tư vấn thuế sử dụng đất nông nghiệp để giúp Ủy ban nhân dân về việc xác định căn cứ tính thuế sử dụng đất nông nghiệp, đề nghị xét giảm thuế, miễn thuế.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. - Bãi bỏ Pháp lệnh về Thuế nông nghiệp đã được Hội đồng Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII thông qua ngày 30 tháng 1 năm 1989 và chế độ hiện hành thu tiền nuôi rừng đối với đất rừng trồng.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1994.

Điều 39. - Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 10 tháng 7 năm 1993.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 56-CP ngày 28-8-1993 quy định chi tiết thi hành Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa VIII thông qua ngày 30 tháng 6 năm 1990; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế tiêu thụ đặc

biệt được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa IX thông qua ngày 5 tháng 7 năm 1993;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

PHẠM VI ÁP DỤNG THUẾ
TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

Điều 1. - Tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp thành lập và hoạt động theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (dưới đây gọi chung là cơ sở), có sản xuất và tiêu thụ tại Việt Nam các mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt đều thuộc đối tượng phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt.

Nơi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là nơi cơ sở trực tiếp sản xuất ra hàng hóa đó.

Điều 2. - Mỗi mặt hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt chỉ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt một lần và không phải nộp thuế doanh thu ở nơi sản xuất. Trường hợp cơ sở sản xuất có tổ chức các cửa hàng tiêu thụ sản phẩm thì nộp thuế tiêu thụ đặc biệt tại nơi sản xuất và nộp thuế doanh thu theo ngành thương nghiệp tại nơi tiêu thụ sản phẩm.

Cơ sở sản xuất khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ thuế tiêu thụ đặc biệt thuộc phần nguyên liệu ở khâu trước (nếu có).

Hàng thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nếu xuất khẩu trong các trường hợp cụ thể sau đây không phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt:

- Hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc trực tiếp gia công cho nước ngoài.

- Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán hoặc ủy thác cho doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế và giấy phép xuất khẩu. Trường hợp cơ sở kinh doanh xuất khẩu mua hàng thuộc diện